UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **538** /BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO CẬP NHẬT TÌNH HÌNH BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Báo cáo đến 16 giờ ngày 31/10/2019)

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy									
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
Tổng cộng		**125 xã**	**xã**		**1**	**708**	**21**	**3,822**	**77**	**13**		**31**	**33**	**77**	**13**		**31**	**33**	**27,470**	**3,813**	**96**	**15,322**	**8,239**	**27,470**	**3,813**	**96**	**15,322**	**8,239**	**1,340,185**	**14,977**	**124**	**38**	
I	***H. Chiêm Hóa***	***22 xã***				***76***		***266***											***2,341***	***215***	***7***	***1,584***	***535***	***2,341***	***215***	***7***	***1,584***	***535***	***93,644***	***2,116***	***2***		
1	Vinh Quang	21/5/2019	30/9/2019	**31**		7		15											500	6		489	5	500	6		489	5	23,618	198	2.0		
2	Tân Mỹ	28/5/2019	23/6/2019	8		4		10											114	10		68	36	114	10		68	36	3,386	54			
3	Yên Nguyên	28/5/2020	28/5/2019	**156**		2		2											21			21		21			21		1,072	66			
4	Tri Phú	29/5/2019	23/9/2019	8		2		4											66	7		59		66	7		59		3,981	45			
5	Phúc Sơn	31/5/2019	23/10/2019	8		6		13											67	9		51	7	67	9		51	7	2,948	48			
6	TT Vĩnh Lộc	05/6/2019	22/9/2019	**39**		3		4											151	20	2	69	60	151	20	2	69	60	7,252	69			
7	Hùng Mỹ	19/6/2019	24/9/2019	**37**		2		6											62	7		18	37	62	7		18	37	1,661	42			
8	Hòa Phú	03/7/2019	03/7/2019	**120**		1		1											6			6		6			6		636	120			
9	Tân An	19/7/2019	19/10/2019	12		4		53											371	53		201	117	371	53		201	117	11,019	88			
10	Xuân Quang	22/7/2019	27/8/2019	**65**		2		4											44	1		43		44	1		43		1,775	48			
11	Phúc Thịnh	31/7/2019	16/10/2019	16		8		52											299	60	1	129	109	299	60	1	129	109	13,060	55			
12	Ngọc Hội	01/8/2019	02/10/2019	29		5		11											67	5		62		67	5		62		3,199	45			
13	Linh Phú	06/8/2019	26/9/2019	**35**		5		15											102	9		78	15	102	9		78	15	4,193	40			
14	Kiên Đài	23/8/2019	23/10/2019	8		3		11											61	7	1	53		61	7	1	53		2,783	94			
15	Minh Quang	27/8/2019	22/10/2019	9		8		23											146	6	1	100	39	146	6	1	100	39	4,295	220			
16	Bình Phú	30/8/2019	27/9/2019	**34**		1		11											61	4		35	22	61	4		35	22	1,484	74			
17	Yên Lập	04/9/2019	04/9/2019	**57**		1		1											11			11		11			11		570	111			
18	Hòa An	14/9/2019	01-3/10/2019	28		2		9											45	3		42		45	3		42		1,917	123			
19	Nhân Lý	14/9/2019	16/9/2019	**45**		1		1											21	2		11	8	21	2		11	8	1,063	90			
20	Trung Hòa	14/9/2019	21/9/2020	**40**		1		2											9			9		9			9		379	165			
21	Phú Bình	19/9/2019	19/10/2019	14		2		3											39	3	2		34	39	3	2		34	1,122.5	135			
22	Trung Hà	18/9/2019	08/10/219	24		6		15											78	3		29	46	78	3		29	46	2,231	186			
II	***H. Sơn Dương***	***30 xã***			***1***	***169***	***2***	***514***	***9***			***9***		***9***			***9***		***5,784***	***567***	***15***	***3,445***	***1,757***	***5,784***	***567***	***15***	***3,445***	***1,757***	***317,340***	***1,336***	***73***	***3***	
1	Thiện Kế	24/5/2019	21/10/2019	10		11		80											1,400	137	2	703	558	1,400	137	2	703	558	78,894	90	7		
2	Sơn Nam	25/5/2019	05/9/2019	**56**		13		20											316	46	1	143	126	316	46	1	143	126	18,700	41	3	1	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó							
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
3	Văn Phú	30/5/2019	23/9/2019	**38**		5		7											81	9	1	61	10	81	9	1	61	10	4,383	102	5.20		
4	Hợp Thành	30/5/2019	06/10/2019	25		7		12											191	19	1	97	74	191	19	1	97	74	9,929	27	1.5	1	
5	Hào Phú	31/5/2019	08/7/2019	**95**		6		9											45	10		29	6	45	10		29	6	3,285	10	0.55		
6	Đại Phú	01/6/2019	16/10/2019	15		12		27											364	22	1	284	57	364	22	1	284	57	19,482	200	7		
7	Ninh Lai	01/6/2019	28/10/2019	3		8		18											288	17	1	236	34	288	17	1	236	34	13,642	180	6		
8	Hồng Lạc	04/6/2019	28/6/2019	**125**		3		3											38	1		25	12	38	1		25	12	942	10	0.50		
9	Trung Yên	03/6/2019	23/9/2019	**38**		6		15											161	7	3	118	33	161	7	3	118	33	7,396	28	1.87		
10	Phú Lương	05/6/2019	22/10/2019	**144**		4		4											22			16	6	22			16	6	620	20	1.0		
11	Quyết Thắng	07/6/2019	04/10/2019	27		5		31											301	20		203	78	301	20		203	78	14,409	63	2.0		
12	Vĩnh Lợi	08/6/2019	21/10/2019	2		14	1	110	7			7		7			7		561	98	2	271	190	561	98	2	271	190	37,136	96	8.915		
13	Chi Thiết	08/6/2019	26/10/2019	5		8		14											140	26	2	42	70	140	26	2	42	70	8,897	11	2.05		
14	Thượng Ấm	10/6/2019	26/9/2019	**35**		9		17											165	7		146	12	165	7		146	12	10,333	56	1.3		
15	Tú Thịnh	13/6/2019	20/10/2019	11		6		25											285	30		176	79	285	30		176	79	19,414	62	6.1		
16	Tuân Lộ	17/6/2019	16/9/2019	**45**		3		5											123	6		73	44	123	6		73	44	4,282	24	1.38		
17	Minh Thanh	19/6/2019	06/10/2019	25		7		23											145	22		96	27	145	22		96	27	8,447	31	2.19		
18	Bình Yên	19/6/2019	11/7/2019	**111**		2		3											20	2		9	9	20	2		9	9	912	30	0.05		
19	Tam Đa	22/6/2019	28/6/2019	**125**		1		4											36	3		23	10	36	3		23	10	1,066	16	0.30		
20	Vân Sơn	26/6/2019	26/6/2019	**127**		1		1											17			17		17			17		1,104	12	0.50		
61	Hợp Hòa	01/7/2019	22/10/2019	9		8		21											527	26	1	333	167	527	26	1	333	167	24,378	70	2.545		
22	Lâm Xuyên	05/7/2019	05/7/20019	**118**		1		2											2	2				2	2				620	5	0.20	1	
23	Lương Thiện	19/7/2019	29/7/2019	**94**		2		4											26	4		5	17	26	4		5	17	1,019	5	0.50		
24	TT Sơn Dương	19/7/2019	10/10/2019	21		4		7											36	4		21	11	36	4		21	11	2,683	13	2.10		
25	Tân Trào	30/7/2019	31/10/2019		1	3	1	4	2			2		2			2		46	3		43		46	3		43		3,362	5	0.92		
26	Thanh Phát	03/8/2019	04/9/2019	**57**		2		3											30	2		20	8	30	2		20	8	1,764	7	0.75		
27	Đồng Quý	05/8/2019	01/10/2019	**30**		3		12											141	16		50	75	141	16		50	75	7,104	14	2.18		
28	Phúc Ứng	27/8/2019	08/10/2019	23		4		12											155	10		132	13	155	10		132	13	6,211	30	2.00		
29	Đông Thọ	31/8/2019	23/10/19	8		7		12											64	14		39	11	64	14		39	11	4,930	45	2.30		
30	Đông Lợi	25/9/2019	19/10/2019	12		4		9											58	4		34	20	58	4		34	20	1,996	33	1.18		
III	***H. Hàm Yên***	***17 xã***				***126***		***395***											***2,741***	***286***	***10***	***2,039***	***406***	***2,741***	***286***	***10***	***2,039***	***406***	***120,935***	***3,268***	***12.7***		
1	Đức Ninh	23/5/2019	24/10/2019	7		13		38											366	41	1	273	51	366	41	1	273	51	17,330		1.00		
2	Thái Sơn	26/5/2019	10/10/2019	21		8		22											259	21	1	209	28	259	21	1	209	28	11,156				
3	Tân Thành	26/5/2019	26/10/2019	5		3		9											123	5		110	8	123	5		110	8	3,319				
4	Thái Hòa	31/5/2019	26/8/2019	**66**		10		21											174	17		134	23	174	17		134	23	8,607				
5	Phù Lưu	04/6/2019	10/10/2019	21		17		47											254	19		173	62	254	19		173	62	10,398				
6	Hùng Đức	04/6/2019	29/10/2019	2		14		69											423	53		287	83	423	53		287	83	17,194				

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó							
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
7	Yên Thuận	04/6/2019	12/10/2019	19		8		53											243	27		143	73	243	27		143	73	9,607				
8	Nhân Mục	19/6/2019	26/10/2019	5		5		10											81	7		74		81	7		74		5,329				
9	TT Tân Yên	24/6/2019	26/10/2019	5		7		13											118	15		103		118	15		103		5,437				
10	Minh Dân	10/7/2019	23/9/**2019**	**38**		4		6											54	4	2	38	10	54	4	2	38	10	2,365				
11	Minh Hương	21/8/2019	24/10/2019	7		12		50											250	46	3	163	38	250	46	3	163	38	12,653				
12	Thành Long	27/8/2019	21/10//2019	10		9		26											187	20		146	21	187	20		146	21	8,540				
13	Bạch Xa	03/9/2019	07/10/2019	24		3		9											47	1		46		47	1		46		2,336				
14	Yên Lâm	06/9/2019	16/10/2019	15		4		10											61	6		46	9	61	6		46	9	2,062				
15	Yên Phú	12/9/2019	14/10/2019	17		3		5											32	2	1	29		32	2	1	29		2,002				
16	Minh Khương	19/9/2019	19/9/2019	12		5		6											61	1	2	58		61	1	2	58		2,355				
17	Bằng Cốc	5/10/2019	5/10/2019	26		1		1											8	1		7		8	1		7		245				
IV	***H. Yên Sơn***	***30 xã***				***183***	***15***	***1,505***	***56***	***11***		***12***	***33***	***56***	***11***		***12***	***33***	***10,975***	***1,842***	***38***	***5,105***	***3,990***	***10,975***	***1,842***	***38***	***5,105***	***3,990***	***547,737***	***1,530***	***24***	***18***	
1	Trung Minh	26/5/2019	12/8/2019	**81**		3		14											109	8		64	37	109	8		64	37	6,216	47	2.252		
2	Hoàng Khai	26/5/2019	23/10/2019	8		12		186											1,415	283	5	494	633	1,415	283	5	494	633	51,203	58	0,3	4	
3	Kim Phú	26/5/2019	27/10/2019	4		25	1	359	1	1				1	1				2,110	349	10	768	983	2,110	349	10	768	983	88,812	238	5.00	3	
4	Hùng Lợi	29/5/2019	29/8/2019	**63**		3		30											231	6		217	8	231	6		217	8	18,875	277	2.070	2	
5	Tiến Bộ	30/5/2019	24/9/2019	**37**		5		20											230	26		109	95	230	26		109	95	12,615	90	0.35	2	
6	Công Đa	30/5/2019	21/9/2019	**40**		4		9											109	8		47	54	109	8		47	54	4,422	10	0.40		
7	Tứ Quận	30/5/2019	07/10//2019	24		11		77											1,228	159	4	728	337	1,228	159	4	728	337	84,201	90	0.70		
8	Thắng Quân	31/5/2019	24/10/2019	7		13		143											1,292	170	1	765	356	1,292	170	1	765	356	68,859	113	0.30	2	
9	Nhữ Hán	7/6/2019	29/10/2019	2		10	2	62	6	3		3		6	3		3		591	84	2	403	102	591	84	2	403	102	34,746	79	0.30		
10	Thái Bình	9/6/2019	25/10/2019	6		6		13											102	11		81	10	102	11		81	10	4,135	10	0.30	1	
11	Trung Môn	12/6/2019	29/10/2019	2		13	2	162	6	2		4		6	2		4		945	238	3	285	419	945	238	3	285	419	51,558	70	0.15		
12	Chân Sơn	19/6/2019	29/10/2019	2		10	10	116	43	5		5	33	43	5		5	33	526	123		116	287	526	123		116	287	20,761				
13	Lang Quán	24/6/2019	26/10/2019	5		14		118											668	127	5	253	283	668	127	5	253	283	32,848	84	0.10	1	
14	Đội Bình	27/6/2019	08/10/2019	23		3		7											177	62	6	109		177	62	6	109		7,991	44	0.05		
15	Nhữ Khê	27/6/2019	17/9/2019	**44**		5		6											104	14		45	45	104	14		45	45	4,146	112	10.52	2	
16	Phú Lâm	05/7/2019	20/10/2019	11		10		48											282	66		154	62	282	66		154	62	18,367	80	0.15		
17	Kim Quan	20/7/2019	01/9/2019	**60**		4		14											81	5		56	20	81	5		56	20	3,928	80	0.15		
18	Xuân Vân	22/7/2019	13/10/2019	18		7		62											354	55	1	135	163	354	55	1	135	163	15,764			1	
19	Phú Thịnh	29/7/2019	12/8/2019	**80**		1		6											48	5		6	37	48	5		6	37	1,222	3	0.10		
20	TT.Tân Bình	07/8/2019	07/8/2019	**85**		1		1											18	2			16	18	2			16	354	3	0.10		
21	Đạo Viện	08/8/2019	30/9/2019	**31**		1		4											33			33		33			33		1,235	6	0.10		
22	Tân Long	16/8/2019	10/9/2019	**51**		3		6											29	3		23	3	29	3		23	3	1,268	3	0.05		
23	Tân Tiến	21/8/2019	04/9/2019	**57**		2		2											27			27		27			27		693	2	0.05		

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó							
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
24	Quý Quân	22/8/2019	09/10/2019	22		3		8											59	5		32	22	59	5		32	22	2,547	4	0.10		
25	Chiêu Yên	30/8/2019	30/8/2019	**62**		1		1											11				11	11				11	177	3	0.01		
26	Mỹ Bằng	01/9/2019	04/10/2019	27		3		3											35	6		29		35	6		29		1,906	5	0.10		
27	Trung Sơn	06/9/2019	08/9/2019	**53**		1		1											29	8	1	20		29	8	1	20		1,119	3	0.04		
28	Lực Hành	12/9/2019	09/10/2019	22		3		15											63	8		55		63	8		55		3,460	6	0.08		
29	Phúc Ninh	20/9/2019	03/10/2019	28		3		9											48	8		33	7	48	8		33	7	3,121	5	0.05		
30	Kiến Thiết	27/9/2019	24/10/2019	7		3		3											21	3		18		21	3		18		1,188	5	0.08		
V	***TP. Tuyên Quang***	***12 xã***				***90***	***2***	***644***	***10***	***1***		***9***		***10***	***1***		***9***		***3,167***	***611***	***10***	***1,618***	***928***	***3,167***	***611***	***10***	***1,618***	***928***	***172,885***	***1,828***	***5***	***15***	
1	An Tường	28/5/2019	19/10/2019	12		14		191											693	203	1	309	180	693	203	1	309	180	48,265	303	0.50	2	
2	Nông Tiến	31/5/2019	30/10/2019	1		6	1	26	1	1				1	1				183	17		133	33	183	17		133	33	8,770	192	0.45	2	
3	Hưng Thành	02/6/2019	25/10/2019	6		8		45											374	60	1	262	51	374	60	1	262	51	23,496	222	1.00		
4	Thái Long	09/6/2019	21/10/2019	10		4		28											144	34		77	33	144	34		77	33	8,561	204	2.00		
5	Tân Hà	10/6/2019	26/10/2019	5		9		40											183	25	2	106	50	183	25	2	106	50	10,184	165	0.105		
6	An Khang	10/6/2019	05/10/2019	26		8		46											301	46	1	145	109	301	46	1	145	109	13,877	319	0.50	2	
7	Ỷ La	11/6/2019	17/10/2019	14		9		90											475	60		236	179	475	60		236	179	23,919	123	0.40	9	
8	Minh Xuân	28/6/2019	19/10/2019	12		6		7											52	5		38	9	52	5		38	9	2,739	30			
9	Tràng Đà	07/7/2019	29/10/2019	2		3		19											92	16	2	55	19	92	16	2	55	19	5,753	60			
10	Phan Thiết	16/7/2019	18/8/2019	**74**		2		2											11			11		11			11		440	15			
11	Lưỡng Vượng	27/7/2019	27/10/2019	4		9	1	66	9			9		9			9		257	61		88	108	257	61		88	108	9,866	90			
12	Đội Cấn	30/7/2019	24/10/2019	7		12		84											402	84	3	158	157	402	84	3	158	157	17,015	105			
VI	***Lâm Bình***	***8 Xã***				***50***	***2***	***448***	***2***	***1***		***1***		***2***	***1***		***1***		***2,163***	***255***	***15***	***1,321***	***572***	***2,163***	***255***	***15***	***1,321***	***572***	***75,638***	***2,947***	***6***		
1	Lăng Can	05/6/2019	10/10/2019	21		11		56											208	22		146	40	208	22		146	40	6,230	521			
2	Khuôn Hà	9/6/2019	21/10/2019	10		10		133											535	77	5	326	127	535	77	5	326	127	20,208	605	3		
3	Thượng Lâm	11/6/2019	30/10/2019	1		11	2	186	2	1		1		2	1		1		1,134	122	8	626	378	1,134	122	8	626	378	37,616	547	1.5		
4	Xuân Lập	26/6/2019	28/6/2019	**125**		1		2											9	1	1	1	6	9	1	1	1	6	131	198	1		
5	Thổ Bình	10/8/2019	26/10/2019	5		5		43											168	23		141	4	168	23		141	4	7,855	206	0.12		
6	Phúc Yên	12/9/2019	13/10/2019	18		3		5											25	5	1	11	8	25	5	1	11	8	746	155			
7	Hồng Quang	18/9/2019	25/10/2019	6		5		17											70	4		59	7	70	4		59	7	2,298	215	0.40		
8	Bình An	12/10/2019	26/10/2019	5		4		6											14	1		11	2	14	1		11	2	554	227			
VII	***Na Hang***	***6 Xã***				***14***		***50***											***299***	***37***	***1***	***210***	***51***	***299***	***37***	***1***	***210***	***51***	***12,006***	***1,952***	***1.15***	***2***	
1	Năng Khả	15/6/2019	10/10/2019	21		7		35											221	26	1	165	29	221	26	1	165	29	9,358		0.8	2.0	
2	Yên Hoa	19/6/2019	28/6/2019	**125**		1		2											8			8		8			8		305.5		0.20		
3	TT Na Hang	09/7/2019	22/10/2019	9		2		3											9	4		5		9	4		5		779		0.05		
4	Thượng Nông	11/7/2019	22/10/2019	9		1		5											38	3		20	15	38	3		20	15	934		0.05		
5	Sơn Phú	16/10/2019	23/10/2019	8		2		4											15	4		4	7	15	4		4	7	237		0.05		

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động phòng, chống dịch			
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy								
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời	Tổ cơ động
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con					
6	Thanh Tương	26/10/2019	26/10/2019	5		1		1											8			8		8			8		392				

1. Mô tả diễn biến dịch trong ngày:

- Trong kỳ tăng **01** thôn, **21** hộ. Tổng số **125** xã, **708** thôn và **3.822** hộ chăn nuôi xuất hiện bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Số lợn tiêu hủy **27.470** con; trọng lượng **1.340.185** kg. Trong đó:

+ Các xã chưa qua **30** ngày gồm **52** xã. Số lợn tiêu hủy **18.678** con; trọng lượng **923.714** kg.

+ Các xã qua **30** ngày: **45** xã, gồm có: Yên Nguyên, Hòa Phú, Xuân Quang, Yên Lập, Nhân Lý, Trung Hòa, TT. Vĩnh Lộc, Hùng Mỹ, Linh Phú, Bình Phú, Vinh Quang *(H. Chiêm Hóa)* ; Thái Hòa, Minh Dân *(H. Hàm Yên)* ; Phú Lương, Vân Sơn, Hồng Lạc, Lâm Xuyên, Bình Yên, Tam Đa, Hào Phú, Lương Thiện, Tân Trào, Thanh Phát, Sơn Nam, Tuân Lộ, Văn Phú, Trung Yên, Thượng Ấm, Đồng Quý *(H. Sơn Dương)* ; TT Tân Bình, Trung Minh, Phú Thịnh, Hùng Lợi, Chiêu Yên, Kim Quan, Tân Tiến, Trung Sơn, Tân Long, Nhữ Khê, Công Đa, Tiến Bộ, Đạo Viện *(H.Yên Sơn)* ; Xuân Lập *(H. Lâm Bình)* ; Yên Hoa *(H. Na Hang)* ; P. Phan Thiết, *(TP. Tuyên Quang).* Số lợn tiêu hủy **3.526** con; trọng lượng **175.351** kg.

+ Các xã qua **30** ngày phát sinh ổ dịch mới: **28** xã, gồm: Tú Thịnh, Quyết Thắng, Đại Phú, TT. Sơn Dương, Chi Thiết, Hợp Thành, Ninh Lai *(H. Sơn Dương)* ; Thái Bình, Đội Bình *(Yên Sơn*); Phúc Sơn, Ngọc Hội, Minh Quang, Tri Phú, Tân Mỹ *(Chiêm Hóa)* ; Yên Thuận, TT Tân Yên, Tân Thành, Nhân Mục, Đức Ninh *(H. Hàm Yên)* ; Thượng Lâm, Lăng Can *(Lâm Bình)* ; P. Minh Xuân , Hưng Thành, Tràng Đà, Nông Tiến *(TP. Tuyên Quang);* Năng Khả, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang).* Số lợn tiêu hủy **5.266** con; trọng lượng **241.120** kg.

- Có **06** xã công bố hết Dịch gồm: Xuân Lập, Lăng Can *(H. Lâm Bình);* Yên Hoa, Năng Khả, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang*). Nhưng có 04 xã tái phát sinh; xã Lăng Can *(Lâm Bình);* Năng Khả, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang).*

- Tiếp tục phát hiện lợn dương tính với bệnh Dịch tả Châu Phi; Tiến hành lấy mẫu bệnh phẩm để xác minh Bệnh Dịch tả Châu Phi đối với các điểm mới phát sinh (Tổng số mẫu đã lấy: **1.245** mẫu, trong đó: Dương tính: **697** mẫu, âm tính **548** mẫu)

2. Nhận định tình hình dịch: Nguy cơ phát sinh, lây lan thêm các ổ dịch mới là rất cao.

3. Các biện pháp chỉ đạo:

- Biện pháp kỹ thuật: Đã thực hiện việc tiêu hủy toàn bộ số lợn của các hộ chăn nuôi có kết quả dương tính với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Thực hiện việc vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường; thành lập các chốt kiểm dịch động vật thực hiện nghiêm túc công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ lợn và giám sát chặt chẽ diễn biến tình hình đàn lợn trên địa bàn tỉnh.

- Văn bản chỉ đạo: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các sở, ngành chức năng đã ban hành các văn bản chỉ đạo công tác phòng chống bệnh DTLCP.

- Quyết định công bố dịch: UBND các huyện, thành phố có ổ dịch mới phát sinh tiến hành các thủ tục công bố Dịch theo quy định của Luật Thú y.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TUYÊN QUANG

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Tỉnh Tuyên Quang
2024.09.25 15:14:00

Nguyễn Đại Thành

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các thành viên BCĐ PCDB động vật tỉnh theo QĐ 190 (Phối hợp);
- Các Phó giám đốc;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Phòng KH-TC Sở;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Lưu: VT.